

SỨC MẠNH CỦA CÁC MỐI QUAN HỆ YẾU TRONG MẠNG LƯỚI HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP TẠI MỘT CỘNG ĐỒNG DI DÂN NÔNG THÔN ĐÔNG NAM BỘ

NGUYỄN NGỌC TOẠI*

Sử dụng phương pháp phân tích mạng lưới xã hội và cách tiếp cận lý thuyết “Sức mạnh của các mối quan hệ yếu” của Granovetter, bài viết trình bày các yếu tố hình thành cầu nối trong mạng lưới hỗ trợ nông nghiệp tại một cộng đồng di dân nông thôn Đông Nam Bộ. Qua đó, thảo luận về việc ứng dụng lý thuyết của Granovetter trong các bối cảnh nghiên cứu khác trong tương lai, bao gồm các cộng đồng di dân nông thôn.

Từ khóa: phân tích mạng lưới xã hội, sức mạnh mối quan hệ yếu, cộng đồng di dân, nông nghiệp

Nhận bài ngày: 25/3/2025; đưa vào biên tập: 27/3/2025; phản biện: 11/4/2025; duyệt đăng: 11/5/2025

1. DẪN NHẬP

Phân tích mạng lưới xã hội (Social Network Analysis - SNA) cung cấp khuôn khổ lý thuyết và phương pháp luận để nghiên cứu khả năng tiếp cận thông tin và các nguồn tài nguyên dựa trên mối quan hệ giữa các tác nhân trong mạng lưới. Trong đó, lý thuyết “Sức mạnh của các mối quan hệ yếu” của Granovetter (1973, 1983) cung cấp

một khái niệm nền tảng cho các nghiên cứu về mạng lưới xã hội ở nhiều lĩnh vực trong suốt năm thập kỷ qua (Granovetter, 2023). Các mối quan hệ yếu - được đặc trưng bởi tần suất tương tác thấp và ít gắn gũi về mặt cảm xúc - đóng vai trò là những cầu nối (bridges) quan trọng, liên kết các nhóm xã hội khác nhau và tạo điều kiện cho dòng chảy của thông tin và nguồn lực mới.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về các hoạt động hỗ trợ nông nghiệp chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, nơi có sự gắn kết xã hội và hệ thống hỗ trợ

* Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

cộng đồng mạnh mẽ (Ngô Thị Phương Lan, 2014; Trần Hữu Quang, 2018). Tuy nhiên, cho đến nay, nghiên cứu về vai trò của các mối quan hệ yếu trong mạng lưới hỗ trợ nông nghiệp tại các cộng đồng di cư nông thôn vẫn còn là một lĩnh vực tương đối mới mẻ.

Áp dụng lý thuyết sức mạnh của các mối quan hệ yếu của Granovetter trong bối cảnh tại một cộng đồng di dân nông thôn Đông Nam Bộ, nghiên cứu này xem xét ba chiều kích chính liên quan đến sức mạnh của các mối quan hệ là loại mối quan hệ, tần suất liên lạc và mức độ thân thiết/gần gũi giữa các tác nhân hình thành cầu nối và liên kết không phải là cầu nối (sau đây gọi là liên kết thông thường) trong mạng lưới. Giả thuyết của chúng tôi là: so với các liên kết thông thường, các cầu nối - đóng vai trò quan trọng để kết nối các thành phần và lưu chuyển thông tin trong mạng lưới hỗ trợ nông nghiệp tại cộng đồng khảo sát - được hình thành chủ yếu dựa trên các mối quan hệ yếu bởi những người không phải là thành viên gia đình/họ hàng, có tần suất liên lạc thấp và ít thân thiết/gần gũi.

2. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Dữ liệu từ một nghiên cứu cắt ngang (cross sectional study). Khảo sát thực hiện vào tháng 8/2023 với 97 nông hộ (66 hộ trồng cao su và 31 hộ trồng cây ăn trái) tại ấp X⁽¹⁾, xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước dựa trên phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn (multistage sampling)⁽²⁾.

Một bản hỏi khảo sát định lượng được xây dựng để thu thập thông tin về (1) đặc điểm cá nhân người cung cấp thông tin, (2) đặc điểm các thành viên mạng lưới và (3) các mối quan hệ giữa các tác nhân trong mạng lưới. Trong đó, thành viên mạng lưới được xác định là tất cả những người đã cho lời khuyên/giúp đỡ/hỗ trợ các hoạt động trồng trọt của hộ và đang sinh sống trên địa bàn ấp.

Như vậy, mặc dù đối tượng khảo sát là 97 nông hộ nhưng mạng lưới hỗ trợ hoạt động nông nghiệp của cộng đồng được đưa vào phân tích trong bài viết này có tới 117 tác nhân (và các mối quan hệ giữa chúng), bao gồm 97 nông hộ trong mẫu khảo sát cùng với các thành viên khác trong cộng đồng không phải là nông dân nhưng có mối quan hệ hỗ trợ hoạt động nông nghiệp của các nông hộ này (chẳng hạn các cơ sở thu mua mủ cao su và đại lý giống - vật tư nông nghiệp). Trong đó, đặc điểm giới tính và độ tuổi của các thành viên mạng lưới như sau: 69,2% là nam và 30,8% là nữ; 10,3% trong độ tuổi từ 29 đến 39; 31,6% từ 40 đến 50 tuổi; 39,3% từ 51 đến 61 tuổi và 18,8% từ 62 tuổi trở lên.

3. LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Theo Granovetter (1973), các mối quan hệ yếu có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin liên quan đến công việc của một người. Ông lập luận, những người thân thiết nhất với một người (gia đình, bạn thân, đồng nghiệp,...) có nhiều liên hệ trùng lặp

và do đó họ có xu hướng sở hữu các thông tin “cũ” về các cơ hội việc làm. Trong khi đó, thông tin mới và khác biệt có thể đến từ các mối quan hệ tương đối yếu với những người ít tiếp xúc và những người trong những hoàn cảnh công việc khác. Granovetter gọi những mối quan hệ này có tính chất bắt cầu (bridging ties) và ông cho rằng chỉ có các mối quan hệ yếu mới có thể là cầu nối.

Trong phương pháp SNA, mạng lưới xã hội thường được trực quan hóa dưới dạng các nút (nodes) là các tác nhân và các cạnh (edges) thể hiện mối liên kết giữa chúng. Theo lý thuyết đồ thị, một thành phần liên thông (component) là một đồ thị con (subgraphs), trong đó tất cả các điểm được kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau và không có kết nối nào với các điểm bên ngoài đồ thị con (Scott, 2012: 45). Trong đó, thành phần chính (main component) là thành phần có số lượng nút nhiều nhất và thành phần ‘cô lập’ (isolate) là một nút không có liên kết với bất cứ nút nào khác trong mạng lưới. Đồng thời, lý thuyết đồ thị cũng định nghĩa cầu nối là liên kết mà khi bị loại bỏ, số thành phần liên thông sẽ gia tăng, làm thay đổi cấu trúc kết nối giữa các nhóm trong mạng lưới (Borgatti *et al.*, 2018).

Về đánh giá sức mạnh các mối quan hệ, theo Mattie và cộng sự (2018), mặc dù hầu hết các nhà nghiên cứu mạng lưới xã hội đều cho rằng cần dựa trên nhiều chiều kích, nhưng cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất

hoàn toàn trong cách thức đo lường. Trong nghiên cứu này, thông tin về sức mạnh của mỗi quan hệ được đánh giá trên ba chiều kích chính theo gợi ý của Marsden và Campbell (1984), cụ thể gồm:

- Loại mối quan hệ giữa các tác nhân trong mạng lưới bao gồm: Gia đình - họ hàng, bạn bè, hàng xóm, người quen, cơ sở thu mua mủ cao su và đại lý giống - vật tư nông nghiệp.
- Tần suất liên lạc được đo lường trên thang đo thứ bậc 5 điểm từ 1 - hiếm khi đến 5 - rất thường xuyên.
- Mức độ thân thiết/gần gũi được đo lường trên thang đo thứ bậc 5 điểm từ 1 - không thân thiết/gần gũi đến 5 - rất thân thiết/gần gũi.

Theo Gamper (2022), các mối quan hệ ‘mạnh’ được đặc trưng bởi cường độ tiếp xúc và sự tin tưởng cao, cũng như có sự thân mật và gần gũi về mặt cảm xúc. Các thành viên gia đình hoặc bạn bè được xếp vào nhóm này. Trong khi đó, các mối quan hệ có tính chất lỏng lẻo, tần suất tiếp xúc và sự thân mật thấp như đồng nghiệp và người quen được xem là liên kết ‘yếu’. Theo đó, trong nghiên cứu này, các mối quan hệ được xem là ‘mạnh’ bao gồm gia đình/họ hàng và bạn bè, còn lại được xếp vào nhóm ‘yếu’. Đối với tần suất liên lạc và mức độ thân thiết/gần gũi, điểm số càng cao thì sức mạnh của mỗi quan hệ càng mạnh.

Dựa trên các cách phân loại này, chúng tôi sử dụng gói (package) (Patil, 2021) trong ngôn ngữ lập trình R (R

Core Team, 2023) để phân tích thống kê, trực quan hóa và kiểm định tương quan giữa liên kết thông thường và cầu nối trong mạng lưới lần lượt đối với loại mối quan hệ, tần suất liên lạc và mức độ thân thiết/gần gũi.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát về mạng lưới hỗ trợ xã hội của mẫu nghiên cứu

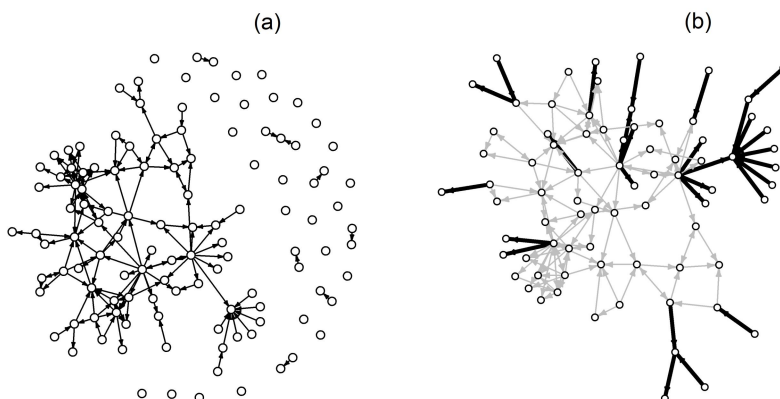
Hình 1(a) minh họa toàn bộ các mối liên hệ giữa 117 tác nhân trong mạng lưới hỗ trợ nông nghiệp của cộng đồng được khảo sát. Dựa trên các khái niệm đã trình bày ở phần trước, có thể thấy mạng lưới này khá rời rạc khi có đến 33 thành phần liên thông (tức là 33 nhóm các tác nhân có liên kết với nhau trong nhóm, nhưng không kết nối với các nhóm khác). Trong số đó, có một thành phần lớn nhất gồm 77 tác nhân được kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau (hay còn gọi là thành phần chính), bên cạnh một số nhóm nhỏ chỉ gồm 2 hoặc 3 tác nhân, và nhiều tác nhân hoàn toàn cô lập

(không có bất kỳ liên kết nào – mỗi tác nhân như vậy cũng được xem là một thành phần riêng biệt).

Khi xem xét mạng lưới ở cấp độ toàn cộng đồng, có thể thấy việc trao đổi thông tin và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chủ yếu diễn ra trong thành phần chính. Trong đó, các tác nhân có thể tiếp cận trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau thông qua một hoặc nhiều mối quan hệ trung gian. Các tác nhân nằm ngoài thành phần này hầu như không có liên hệ hoặc có liên hệ rất hạn chế với phần còn lại của mạng lưới – nghĩa là không có những kết nối hay cầu nối giúp họ tiếp cận với cộng đồng rộng lớn hơn.

Vì vậy, để phân tích sâu hơn về vai trò của các mối quan hệ – bao gồm cả những mối liên kết thông thường và các cầu nối có tính chất chiến lược trong việc lan truyền thông tin/nguồn lực – phần còn lại của bài viết sẽ tập trung vào thành phần chính, nơi tập trung phần lớn các tương tác hỗ trợ giữa các tác nhân trong cộng đồng.

Hình 1. Cấu trúc mạng lưới (a) và thành phần chính với các cầu nối được tô đậm (b) trong mạng lưới hỗ trợ nông nghiệp tại cộng đồng



Nguồn: Nguyễn Ngọc Toại, xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Hình 1(b) cho thấy kết quả phân loại các mối quan hệ trong thành phần chính, với 29 cầu nối (được thể hiện bằng đường tô đậm) và 74 liên kết thông thường (màu xám nhạt), phản ánh sự khác biệt về vai trò trong việc kết nối các tác nhân trong mạng lưới.

4.2. Các yếu tố chính hình thành mỗi liên kết trong mạng lưới hỗ trợ

4.2.1. Loại quan hệ

Một trong những yếu tố quan trọng được sử dụng để đánh giá sức mạnh của mỗi quan hệ trong nghiên cứu này là loại liên kết giữa các cá nhân trong mạng lưới. Kết quả từ Bảng 1 chỉ ra sự khác biệt rõ rệt giữa các mối quan

hệ cấu thành cầu nối và các liên kết thông thường, với giá trị $p = 0.001$. Cụ thể, các liên kết không phải cầu nối dựa trên các mối quan hệ ‘mạnh’ chiếm tỷ lệ khá cao, trong đó 15% thuộc nhóm gia đình/họ hàng và 35% là bạn bè. Ngược lại, ở nhóm cầu nối, chỉ có 10% là bạn bè và hoàn toàn không có quan hệ gia đình/họ hàng.

Trái ngược với các liên kết thông thường, phần lớn các cầu nối trong mạng lưới được thiết lập thông qua các mối quan hệ ‘yếu’, bao gồm hàng xóm (69%), người quen (6,9%) hoặc các quan hệ với đại lý cung cấp giống, vật tư nông nghiệp và cơ sở thu mua mủ cao su.

Bảng 1. Loại mối quan hệ hình thành cầu nối và liên kết thông thường trong mạng lưới

Loại quan hệ	Cầu nối N = 29 ¹	LK thông thường N = 74 ¹
Gia đình/họ hàng	0 (0%)	11 (15%)
Bạn bè	3 (10%)	26 (35%)
Hàng xóm	20 (69%)	26 (35%)
Người quen	2 (6,9%)	7 (9,5%)
Cơ sở thu mua mủ cao su	3 (10%)	4 (5,4%)
Đại lý giống, vật tư nông nghiệp	1 (3,4%)	0 (0%)

¹n (%), Fisher's exact test, p-value = 0.001

Nguồn: Nguyễn Ngọc Toại, xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

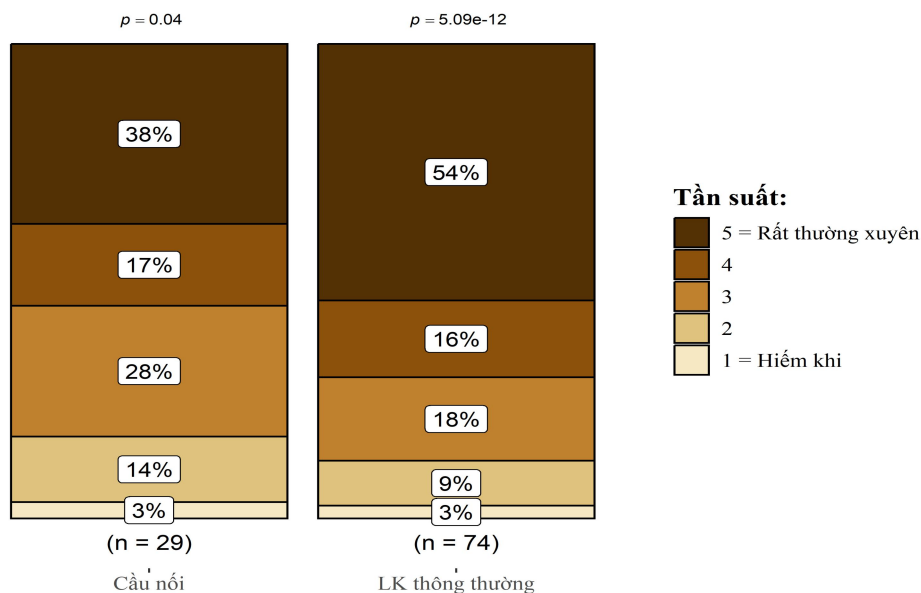
Những phát hiện ban đầu này cũng cổ lập luận của Granovetter về vai trò của các mối quan hệ yếu, khi tỷ lệ các liên kết yếu hình thành cầu nối vượt trội so với các liên kết mạnh. Các nội dung tiếp theo sẽ tiếp tục phân tích thêm các khía cạnh khác liên quan đến tần suất liên lạc và mức độ thân thiết/gần gũi giữa các tác nhân trong mạng lưới.

4.2.2. Tần suất liên lạc

Một khía cạnh khác phản ánh sức mạnh của các mối quan hệ là tần suất liên lạc giữa các tác nhân trong mạng lưới. Hình 2 thể hiện tần suất liên lạc giữa các thành viên cầu nối và liên kết thông thường trong mạng lưới khảo sát.

Hình 2. Tần suất liên lạc giữa các thành viên cầu nối và liên kết thông thường trong mạng lưới

$$\chi^2_{\text{Pearson}}(4) = 2.54, p = 0.64, \hat{V}_{\text{Cramer}} = 0.00, \text{CI}_{95\%} [0.00, 0.20], n_{\text{obs}} = 103$$



Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023

Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể trong tần suất liên lạc nội bộ của từng nhóm ($p = 0.04$ đối với cầu nối, $p = 5.09e-12$ đối với liên kết thông thường⁽³⁾). Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh giữa hai nhóm này ($p = 0.64 > 0.05$).

Nhìn chung, các tác nhân trong mạng lưới có xu hướng duy trì liên lạc thường xuyên, đặc biệt với các liên kết thông thường, trong đó 16% ở mức 4 và 54% ở mức 5 (rất thường xuyên). Do phạm vi khảo sát giới hạn trong một ấp cụ thể và phần lớn các liên kết (bao gồm cả cầu nối và liên kết thông thường) xuất phát từ quan hệ gia đình, bạn bè hoặc hàng xóm (như đã đề cập ở Bảng 1) nên tần

suất trao đổi thông tin và gặp gỡ thường xuyên là điều dễ hiểu.

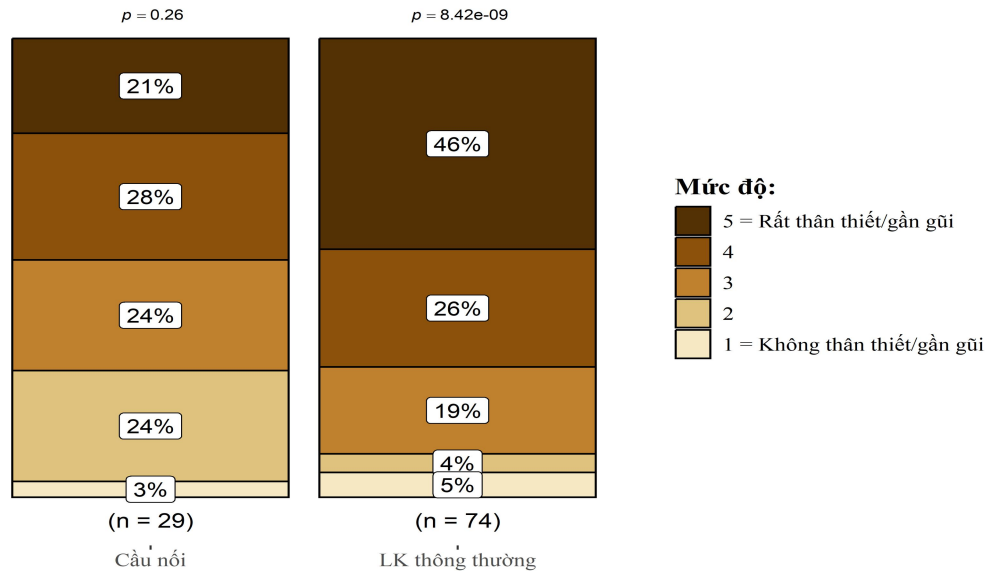
So với loại mối quan hệ như đã phân tích ở phần trước, tần suất liên lạc dường như không phải là yếu tố quyết định việc hình thành cầu nối trong mạng lưới.

4.2.3. Mức độ thân thiết/gần gũi

Trái ngược với tần suất liên lạc, mức độ thân thiết/gần gũi giữa các tác nhân trong mạng lưới có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm cầu nối và nhóm liên kết thông thường như được thể hiện trong Hình 3 ($p = 0.01$). Nhìn chung, các liên kết tạo nên cầu nối có xu hướng kém thân thiết hơn so với các liên kết thông thường, hay nói cách khác là phản ánh tính chất mối quan hệ 'yếu' hơn.

Hình 3. Mức độ thân thiết/gần gũi giữa các thành viên hình thành cầu nối và liên kết thông thường trong mạng lưới

$$\chi^2_{\text{Pearson}}(4) = 12.55, p = 0.01, \hat{V}_{\text{Cramer}} = 0.29, \text{CI}_{95\%} [0.00, 0.47], n_{\text{obs}} = 103$$



Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Cụ thể hơn, phần lớn liên kết thông thường có mức độ thân thiết trên trung bình (mức lớn hơn 3) với 46% đạt mức 5 (rất thân thiết), 26% ở mức 4, trong khi chỉ khoảng 4% ở mức 2 và 5% ở mức 1 - không thân thiết/gần gũi (sự khác biệt giữa các mức độ này có ý nghĩa thống kê với $p = 8.42e-09$). Ngược lại, mức độ thân thiết/gần gũi giữa các tác nhân hình thành cầu nối phân bố khá đều ($p\text{-value} = 0.26$ cho thấy không có sự chênh lệch trong phân bố các mức độ đo lường) trên thang đo 5 mức (ngoại trừ 3% ở mức 1 – không thân thiết/gần gũi).

Như vậy, cùng với loại quan hệ, mức độ thân thiết/gần gũi cũng cho thấy tính chất của các mối quan hệ 'yếu' trong việc hình thành các cầu nối trong mạng lưới.

5. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Theo Wellman và Wortley (1990), các loại hỗ trợ thường liên quan đến các đặc điểm của mối quan hệ hơn là các đặc điểm của chính các thành viên trong mạng lưới. Trong đó, các loại mối quan hệ (gia đình/họ hàng, bạn bè, hàng xóm,...) có sức mạnh và vai trò chuyên biệt trong việc cung cấp một số loại nguồn lực hỗ trợ nhất định. Trong hoạt động nông nghiệp, nghiên cứu của Camacho-Villa và cộng sự (2023) cho thấy, các mối quan hệ mạnh và yếu có những đóng góp khác nhau tùy thuộc vào loại hình và quy mô hoạt động canh tác.

Cho đến nay, phần lớn các nghiên cứu trong nước tại các cộng đồng nông nghiệp nông thôn (Ngô Thị Phương Lan, 2014; Đặng Thị Việt

Phương - Bế Quỳnh Nga, 2015; Nguyễn Đức Chiện, 2015; Luong, 2018; Nguyễn Thanh Thủy, 2020) và kể cả các cộng đồng di dân ở khu vực nông thôn (Nguyễn Đức Lộc, 2010, 2015) hay thành thị (Đỗ Hồng Quân, 2020, 2024; Lê Anh Vũ, 2019) thường nhấn mạnh vai trò của các mối quan hệ gần gũi, gia đình/dòng họ (tức là về cơ bản dựa trên mối quan hệ mạnh) như là nguồn vốn xã hội quan trọng trong hoạt động sinh kế của cá nhân/hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực phía Bắc.

Trong khi đó, các nghiên cứu thực nghiệm vẫn chưa xem xét đầy đủ tác động của các mối quan hệ yếu đối với hoạt động nông nghiệp tại các cộng đồng di cư nông thôn, ngoại trừ một số ít nghiên cứu, chẳng hạn như Trần Hữu Quang (2018) có đề cập đến các mối quan hệ mang tính chất “thân rẽ”⁽⁴⁾ đóng vai trò quan trọng, nhất là về mặt khoa học kỹ thuật, đối với những nhà nông làm ăn lớn; hoặc nghiên cứu của Hoang và cộng sự (2006) cho thấy tầm quan trọng của các mạng lưới láng giềng trong việc truyền bá các đổi mới thông qua cơ chế chia sẻ thông tin nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về cơ bản xác nhận vai trò quan trọng của các mối quan hệ yếu trong việc hình thành các cầu nối lưu chuyển thông tin/nguồn lực hỗ trợ nông nghiệp tại cộng đồng. Hai trong ba yếu tố được sử dụng để đo lường sức mạnh của các mối quan hệ hình thành cầu nối và liên kết thông thường (loại

mối quan hệ và mức độ thân thiết/gần gũi) cho thấy có những khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, kết quả phân tích đồng thời cũng cho thấy tần suất liên lạc (một trong ba chiều kích đo lường) giữa các thành viên mạng lưới không phản ánh tính chất mối quan hệ yếu trong việc hình thành các cầu nối. Đúng như Marsden và Campbell (1984) đã nhấn mạnh, việc sử dụng tần suất hoặc thời lượng làm thước đo sức mạnh sẽ có xu hướng đánh giá quá cao một cách có hệ thống sức mạnh của các mối quan hệ giữa những người là hàng xóm, đồng nghiệp hoặc họ hàng. Thay vào đó, Marsden và Campbell khuyến khích nên sử dụng thang đo về sự gần gũi.

Mặc dù ‘sức mạnh của các mối quan hệ yếu’ có tầm ảnh hưởng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực nhưng có những nghiên cứu đã chỉ ra một số hạn chế và thậm chí là những kết quả trái ngược của lý thuyết này (Krämer *et al.*, 2021). Chính Granovetter (2023) cũng đã thừa nhận cần có những điều chỉnh lý thuyết cho phù hợp hơn dựa trên các bằng chứng mới. Theo Neal (2024), các nghiên cứu trong tương lai trước tiên nên xem xét liệu các giả định (về mối quan hệ yếu) có được đáp ứng hay không, đồng thời, sức mạnh và tính chất bắc cầu của mối quan hệ nên được đo lường và mô hình hóa độc lập. Trong khi đó, Kim và Fernandez (2023) nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc xác định cách thức sử dụng mối quan hệ, vì một số

mối quan hệ chỉ có thể mang lại giá trị trong một số trường hợp nhất định. □

CHÚ THÍCH

- (1) Để bảo đảm tính ẩn danh, chúng tôi sử dụng ký hiệu mã hóa là X thay cho tên thật của ấp.
- (2) Cụ thể, xã và ấp khảo sát được chọn dựa trên tiêu chí là nơi tập trung sinh sống của các hộ gia đình di cư đến từ nhiều địa phương trên cả nước và có sinh kế gắn với hoạt động trồng trọt. Sau đó, chúng tôi lập danh sách tất cả các nông hộ hiện đang canh tác nông nghiệp trên địa bàn ấp để đưa vào mẫu khảo sát. Trong mỗi nông hộ, chọn một người từ 18 tuổi trở lên, là lao động chính và có quyền quyết định quan trọng nhất trong hoạt động trồng trọt của hộ để phỏng vấn.
- (3) Chữ “e” trong dãy số trên (viết tắt của “exponent”), đại diện cho cơ số 10. Nó được sử dụng để biểu thị phân mũ của 10 trong biểu diễn số học. Trong trường hợp này, $5.09e-12 = 5.09 \times 10^{-12}$ là một con số rất nhỏ (có 11 chữ số 0 sau dấu thập phân trước khi đến số 5.09).
- (4) “Thân rễ” (rhizome) là một khái niệm từ thực vật học. Trong khoa học xã hội, đây là một khái niệm triết học được Deleuze và Guattari (1987) đưa ra, giúp khám phá “mạng lưới xã hội tiềm ẩn” giữa những cá nhân với các đặc điểm rất khác nhau về nghề nghiệp, vị thế xã hội,...

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Borgatti, S.P., Everett, M.G., & Johnson, J.C. 2018. *Analyzing Social Networks* (2nd Edition). SAGE.
2. Camacho-Villa, T.C., Zepeda-Villarreal, E.A., Díaz-José, J., Rendon-Medel, R., & Govaerts, B. 2023. “The Contribution of Strong and Weak Ties to Resilience: The Case of Small-Scale Maize Farming Systems in Mexico”. *Agricultural Systems*, 210, 103716. <https://doi.org/10.1016/j.agsy.2023.103716>
3. Đặng Thị Việt Phương & Bế Quỳnh Nga. 2015. “Trao đổi và tương tác xã hội trong đời sống nông thôn”. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 10, tr. 65-74.
4. Đỗ Hồng Quân. 2020. “Ý thức thuộc về và sự gắn kết xã hội đối với cộng đồng cư trú của lao động trẻ di dân tại TPHCM hiện nay”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM*, số 11(267), tr. 1-15.
5. Đỗ Hồng Quân. 2024. “Cấu trúc cộng đồng của lao động di dân tại TPHCM hiện nay”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM*, số 4(310), tr. 24-38.
6. Gamper, M. 2022. “Social Network Theories: An Overview”. in A. Klärner, M. Gamper, S. Keim-Klärner, I. Moor, H. von der Lippe, & N. Vonneilich (ed.). *Social Networks and Health Inequalities: A New Perspective for Research* (1st ed. 2022 Edition, pp. 35-48). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-97722-1_3
7. Granovetter, M.S. 1973. “The Strength of Weak Ties”. *American Journal of Sociology*, 78(6), pp. 1360-1380.
8. Granovetter, M.S. 1983. “The Strength of Weak Ties: A Network Theory Revisited”. *Sociological Theory*, 1, 201. <https://doi.org/10.2307/202051>

9. Granovetter, M.S. 2023. “The 50th Anniversary of the Publication of *The Strength of Weak Ties* A Conversation with Mark Granovetter” (Phòng văn của D. Grusky). https://mcusercontent.com/ba817fd1048da64abd9d92190/files/e11583ba-14a6-495b-8168-cab8a76edc7a/xUSE_THIS_ONE_Grusky_granovetter_conversation.dg.pdf?mc_cid=6b249ffd1e&mc_eid=96d56a114d, truy cập ngày 24/3/2023.
10. Hoang, L.A., Castella, J.-C., & Novosad, P. 2006. “Social Networks and Information Access: Implications for Agricultural Extension in a Rice Farming Community in Northern Vietnam”. *Agriculture and Human Values*, 23(4), pp. 513-527. <https://doi.org/10.1007/s10460-006-9013-5>
11. Kim, M., & Fernandez, R.M. 2023. “What Makes Weak Ties Strong?”. *Annual Review of Sociology*, 49(1), pp. 177-193. <https://doi.org/10.1146/annurev-soc-030921-034152>
12. Krämer, N.C., Sauer, V., & Ellison, N. 2021. “The Strength of Weak Ties Revisited: Further Evidence of the Role of Strong Ties in the Provision of Online Social Support”. *Social Media + Society*, 7(2). <https://doi.org/10.1177/20563051211024958>
13. Lê Anh Vũ. 2019. “Mạng lưới xã hội và giải pháp hỗ trợ tăng cường mạng lưới xã hội đối với lao động Khmer nhập cư ở Bình Dương”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*, số 16(5), tr. 156-164.
14. Luong, H.V. 2018. “Social Capital Configuration Variation and the Contemporary Transformation of Rural Vietnam”. *Pacific Affairs*, 91(2), pp. 283-307.
15. Marsden, P.V., & Campbell, K.E. 1984. “Measuring Tie Strength”. *Social Forces*, 63(2), pp. 482-501. <https://doi.org/10.2307/2579058>
16. Mattie, H., Engø-Monsen, K., Ling, R., & Onnela, J.-P. 2018. “Understanding Tie Strength in Social Networks using a Local “Bow Tie” Framework”. *Scientific Reports*, 8(9349), Article 1. <https://doi.org/10.1038/s41598-018-27290-8>
17. Neal, Z.P. 2024. “The not-so-forbidden Triad: Evaluating the Assumptions of the Strength of Weak Ties”. *Network Science*, 1-16. <https://doi.org/10.1017/nws.2024.12>
18. Ngô Thị Phương Lan. 2014. *Từ lúa sang tôm: Hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
19. Nguyễn Đức Chiện. 2015. “Mạng lưới xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn hiện nay: Phác thảo từ kết quả nghiên cứu định tính tại hai xã đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(132), tr. 25-36.
20. Nguyễn Đức Lộc. 2010. “Cơ cấu tổ chức cộng đồng theo giáo xứ của người Việt công giáo di cư năm 1954 tại Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp Hồ Nai, Đồng Nai và Cái Sắn ở Cần Thơ)”. *Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ*, X2(13), tr. 5-14.
21. Nguyễn Đức Lộc. 2015. *Cấu hình xã hội cộng đồng công giáo Bắc di cư tại Nam Bộ: Từ kích thích cộng đồng đến kích thích cá nhân*. Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
22. Nguyễn Thanh Thủy. 2020. “Nông dân Bắc Bộ và Nam Bộ: Sự khác biệt trong cách thức ứng xử với đất đai và các tương tác xã hội”. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 10(1), tr. 39-47.
23. Patil, I. 2021. “Visualizations with Statistical Details: The “Ggstatsplot” Approach”. *Journal of Open Source Software*, 6(61), 3167. <https://doi.org/10.21105/joss.03167>

24. R Core Team. 2023. "*R: A Language and Environment for Statistical Computing* [Software]. R Foundation for Statistical Computing". <https://www.R-project.org/>
25. Scott, J. 2012. *What is Social Network Analysis?* Bloomsbury Academic.
26. Trần Hữu Quang. 2018. *Ứng xử kinh tế của nông hộ (khảo sát Xã hội học tại châu thổ sông Cửu Long)*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
27. Wellman, B., & Wortley, S. 1990. "Different Strokes from Different Folks: Community Ties and Social Support". *American Journal of Sociology*, 96(3), pp. 558-588. <https://doi.org/10.1086/229572>